

Số: /EVNCHP-TCKT
“V/v: Công bố BCTC quý IV
năm 2018”

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2017 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.


Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2018
Ngày 31 Tháng 12 năm 2018

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353 108 467 596	660 217 613 773
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		918 953 038	501 318 675 404
1. Tiền	111	VI.1	918 953 038	21 755 172 820
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2		479 563 502 584
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		6 500 000 000	26 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 500 000 000	26 500 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		333 873 543 132	123 148 081 040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	224 832 087 552	118 291 992 076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	49 376 386 648	2 357 540 661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	59 699 926 845	2 605 890 783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	-34 857 913	- 107 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		9 108 714 919	9 084 279 807
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	9 108 714 919	9 084 279 807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2 707 256 507	166 577 522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		159 009 085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 699 688 070	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 495 858 375 722	2 445 313 487 448
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 248 282 863 627	2 392 968 282 381

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 247 738 993 761	2 392 832 554 861
- Nguyên giá	222		3 275 140 317 122	3 267 010 278 954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 027 401 323 361	- 874 177 724 093
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	543 869 866	135 727 520
- Nguyên giá	228		746 739 674	236 739 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 202 869 808	- 101 012 154
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		165 680 529 168	2 689 767 772
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	165 680 529 168	2 689 767 772
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		81 894 982 927	49 655 437 295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	51 823 308 639	19 040 102 383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30 071 674 288	30 615 334 912
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 848 966 843 318	3 105 531 101 221
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 088 086 477 618	1 226 633 811 914
I. NỢ NGẮN HẠN	310		220 062 987 284	272 810 321 580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	40 864 182 808	29 258 309 951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	38 782 842 310	41 897 243 701
4. Phải trả người lao động	314		3 740 010 289	15 506 274 765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1 234 435 000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	21 512 364 011	21 126 818 375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	111 000 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 929 152 866	1 221 674 788
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		868 023 490 334	953 823 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

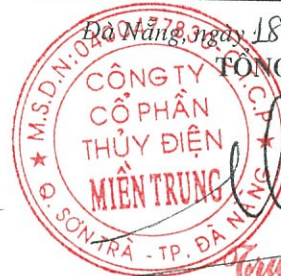
TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	868 023 490 334	953 823 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 760 880 365 700	1 878 897 289 307
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 760 880 365 700	1 878 897 289 307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI 25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI 25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI 25	275 838 469 671	520 110 629 797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179 946 153 204	109 776 547 327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95 892 316 467	410 334 082 470
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 848 966 843 318	3 105 531 101 221

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Huỳnh Mai



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 1 năm 2019.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	254 768 516 455	276 112 569 532	470 018 416 948	860 533 949 341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		254 768 516 455	276 112 569 532	470 018 416 948	860 533 949 341
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	81 950 794 742	85 605 123 635	265 313 136 624	295 644 307 968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		172 817 721 713	190 507 445 897	204 705 280 324	564 889 641 373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	830 979 705	6 264 555 339	11 021 690 978	16 954 197 082
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	22 150 302 166	25 899 386 258	84 961 176 811	98 614 486 660
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22 150 302 166	25 899 386 258	84 960 096 137	98 614 486 660
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5 521 238 418	17 314 936 304	29 535 397 243	45 444 036 333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		145 977 160 834	153 557 678 674	101 230 397 248	437 785 315 462
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5 454 546	219 426 364	152 806 021	344 530 636
12. Chi phí khác	32	VII.7	330 722 780	673 098 768	390 372 780	5 733 380 552
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 325 268 234	- 453 672 404	- 237 566 759	- 5 388 849 916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		145 651 892 600	153 104 006 270	100 992 830 489	432 396 465 546
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5 100 514 022	7 792 389 960	5 100 514 022	22 062 383 076
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		140 551 378 578	145 311 616 310	95 892 316 467	410 334 082 470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 014	1 153	692	3 256
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Hoàng Thị Thanh Hiền


 Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2019 .
 TỔNG GIÁM ĐỐC



 Trương Công Giới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2018

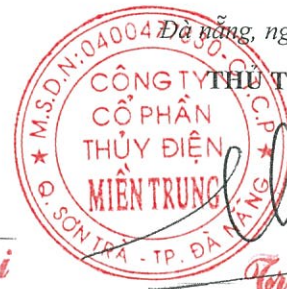
T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	410.480.163.167	1.102.267.222.810
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(232.057.718.279)	(67.735.611.664)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.942.823.681)	(41.140.250.452)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(84.960.096.137)	(96.180.184.351)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.794.220.082)	(14.269.993.116)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.048.729.277	6.257.640.022
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(365.249.765.557)	(405.746.044.646)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(312.475.731.292)	483.452.778.603
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(80.345.138.649)	(348.514.871)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.500.000.000)	(26.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	26.500.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.021.147.575	14.356.114.844
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.323.991.074)	(12.492.400.027)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	29.497.447.101	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(168.097.447.101)	(163.800.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(138.600.000.000)	(163.800.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(500.399.722.366)	307.160.378.576
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	501.318.675.404	194.158.296.828
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	918.953.038	501.318.675.404

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 1 năm 2019

TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Trương Công Sĩ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78 A Duy Tân, Tp Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2018 kết thúc vào ngày: 31/12/2018

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển

- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	42 017 000	59 812 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	876 936 038	21 695 360 820
- Tiền đang chuyển		

Cộng

918 953 038 21 755 172 820

02. Các khoản đầu tư tài chính

GGốc CKỳ	HLý CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
----------	---------	--------	-----------	----------	---------

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

Cộng

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
----------	------------	-----------	-------------

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

479 563 502 584 479 563 502 584

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

6 500 000 000 6 500 000 000 26 500 000 000 26 500 000 000

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng			6 500 000 000	6 500 000 000	506 063 502 584	506 063 502 584
-------------	--	--	---------------	---------------	-----------------	-----------------

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỹ	DP CKỹ	HLý CKỹ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	224 832 087 552	118 291 992 076
+ Trả trước cho người bán	49 376 386 648	2 357 540 661
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

	274 208 474 200	120 649 532 737
--	-----------------	-----------------

04. Phải thu khác

	GT CKỹ	DP CKỹ	GT ĐNăm	DP ĐNăm
--	---------------	---------------	----------------	----------------

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	49 074 554 536			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	10 625 372 309	-34 857 913	2 605 890 783	- 107 342 480
+ Phải thu tạm ứng	399 357 913		578 703 913	
+ Phải thu lãi dự thu	250 027 396		2 007 886 169	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		-34 857 913		- 107 342 480
+ Phải thu khác	9 975 987 000		19 300 701	

Cộng

	59 699 926 845	-34 857 913	2 605 890 783	- 107 342 480
--	----------------	-------------	---------------	---------------

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

	SL CKý	GT CKý	SL ĐNăm	GT ĐNăm

Cộng**06. Nợ xấu**

GGốc CKý

T.Hồi CKý

ĐTNợ CKý

GGốc ĐNăm

T.Hồi ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

GGốc CKý

DP CKý

GGốc ĐNăm

DP ĐNăm

8 748 953 197

8 985 665 573

359 761 722

98 614 234

Cộng

9 108 714 919

9 084 279 807

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

GGốc CKý

GiáTH CKý

GGốc ĐNăm

GiáTH ĐNăm

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cuối kỳ

Đầu năm

165 680 529 168

2 441 767 772

Cộng

165 680 529 168

2 689 767 772

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	----------------------------	---------------------------	--------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	1 810 106 035 313	1 449 465 809 917	6 417 102 353	897 189 899	124 141 472	3 267 010 278 954
- Mua trong kỳ		498 753 488			101 664 061	600 417 549
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5 075 674 461				1 634 673 457	6 710 347 918
- Tăng khác		819 272 701				819 272 701
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 815 181 709 774	1 450 783 836 106	6 417 102 353	897 189 899	1 860 478 990	3 275 140 317 122

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	354 795 436 251	513 495 463 276	5 152 801 805	640 641 363	93 381 398	874 177 724 093
- Khấu hao trong kỳ	65 182 168 393	87 306 554 656	481 220 159	123 963 624	129 692 436	153 223 599 268
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	419 977 604 644	600 802 017 932	5 634 021 964	764 604 987	223 073 834	1 027 401 323 361

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm	1 455 310 599 062	935 970 346 641	1 264 300 548	256 548 536	30 760 074	2 392 832 554 861
- Tại ngày cuối kỳ	1 395 204 105 130	849 981 818 174	783 080 389	132 584 912	1 637 405 156	2 247 738 993 761

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 225 426 805 992

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4 490 600 950

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				201 739 674	35 000 000	236 739 674
- Mua trong kỳ				510 000 000		510 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				711 739 674	35 000 000	746 739 674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				97 123 266	3 888 888	101 012 154
- Khấu hao trong kỳ				90 190 990	11 666 664	101 857 654
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	187 314 256	15 555 552	202 869 808
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	104 616 408	31 111 112	135 727 520
- Tại ngày cuối kỳ	524 425 418	19 444 448	543 869 866
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:			

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:						
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:						
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
+ Chi phí chờ phân bổ		159 009 085
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn	1 060 394 343	1 102 951 971
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	48 341 086 326	15 908 355 599
+ Chi phí khác chờ phân bổ	2 421 827 970	2 028 794 813
Cộng	51 823 308 639	19 199 111 468
14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	GT CKỳ	KN TNợ CK	Tăng TKỳ	Giảm TKỳ	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	111 000 000 000				163 800 000 000	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	868 023 490 334				953 823 490 334	
Cộng	979 023 490 334				1 117 623 490 334	

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NNay)	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NTrước)
-----------------	---	---	----------------------------------	---	---	------------------------------------

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

Cộng

	Gốc CKỳ	Lãi CKỳ	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	GT CKỳ	KNTNợ CKỳ	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	40 864 182 808	40 864 182 808	29 258 309 951	29 258 309 951

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

40 864 182 808	40 864 182 808	29 258 309 951	29 258 309 951
----------------	----------------	----------------	----------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	PNộp TKỳ	Nộp TKỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
+ Thuế GTGT	10 331 425 295	47 296 316 272	57 627 741 567	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 792 389 960	5 100 514 022	7 794 220 082	5 098 683 900
+ Thuế tài nguyên	8 975 572 162	32 158 118 890	32 015 756 094	9 117 934 958
+ Thuế thu nhập cá nhân	1 011 884 291	5 885 821 271	6 820 309 962	77 395 600
+ Phí môi trường rừng	11 320 322 152	13 456 452 852	11 320 322 152	13 456 452 852
+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2 465 649 841	8 566 725 159		11 032 375 000
+ Các loại thuế, phí khác		1 155 722 795	1 155 722 795	
+ ...				
+ ...				
+ ...				
Cộng	41 897 243 701	113 619 671 261	116 734 072 652	38 782 842 310

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu	7 568 437			7 568 437
-----------------	-----------	--	--	-----------

+ Thuế thu nhập cá nhân

+ Thuế nhập khẩu

Cộng	7 568 437		7 568 437
-------------	-----------	--	-----------

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác
- + Trích trước chi phí phát triển chăn nuôi khu TĐC, ĐC thủy điện A Lưới
- + Chi phí lãi vay dự trả

1 234 435 000

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

1 234 435 000

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

106 043 635

50 959 200

21 119 546 450

18 192 823 000

286 773 926

2 883 036 175

Cộng

21 512 364 011

21 126 818 375

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu

- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khon ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 259 995 110 000	- 265 296 519	91 815 377 718	45 907 688 858	272 709 544 380	1 670 162 424 437
- Tăng vốn trong kỳ			-25 777 480 365	-12 888 740 182		-38 666 220 547
- Lãi trong kỳ					410 334 082 470	410 334 082 470
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					162 932 997 053	162 932 997 053
Số dư cuối kỳ trước	1 259 995 110 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	520 110 629 797	1 878 897 289 307
Số dư đầu năm nay	1 259 995 110 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	520 110 629 797	1 878 897 289 307
- Tăng vốn trong kỳ	125 989 940 000	265 296 519				126 255 236 519
- Lãi trong kỳ					95 892 316 467	95 892 316 467
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ					340 164 476 593	340 164 476 593
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	275 838 469 671	1 760 880 365 700

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
Cộng	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
+ Vốn góp tăng trong năm	125 989 940 000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138 598 505	125 999 511
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	125 999 511
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

138 598 505

125 999 511

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142,61 EUR và 48,68 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CKỳ NNay

CKỳ NTr

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

469 872 379 653

860 070 269 079

- Doanh thu cung cấp dịch vụ 146 037 295
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng	470 018 416 948	860 533 949 341
-------------	------------------------	------------------------

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

CKỳ NNay

CKỳ NTr

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

265 200 214 382

295 473 025 644

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

112 921 342

171 282 324

Cộng

265 313 135 724

295 644 307 968

04. Doanh thu hoạt động tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

11 021 147 575

16 953 840 682

543 403

356 400

Cộng

11 021 690 978

16 954 197 082

05. Chi phí tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

84 960 096 137

98 614 486 660

1 080 674

Cộng	84 961 176 811	98 614 486 660
06. Thu nhập khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	82 230 976	267 335 455
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		14 695 181
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	70 575 045	62 500 000
Cộng	152 806 021	344 530 636
07. Chi phí khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2 000 000	649 149 859
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	388 372 780	5 084 230 693
Cộng	390 372 780	5 733 380 552
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	18 397 881 846	28 566 395 585
+ Chi phí khấu hao	284 970 278	343 883 662
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 045 465 211	3 375 256 975
+ Chi phí bằng tiền khác	7 807 079 908	13 158 500 111
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 915 424 686	4 118 654 215
- Chi phí nhân công	34 269 409 001	52 852 472 348
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	153 325 456 922	152 759 232 909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 058 432 826	6 130 286 479
- Chi phí khác bằng tiền	98 352 294 999	125 056 416 026
Cộng	294 921 018 434	340 917 061 977
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5 100 514 022	22 062 383 076
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	CKỳ NNay	CKỳ NTr
03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	29 497 447 101	
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	138 600 000 000	163 800 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	29 497 447 101	

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
03. Thông tin về các bên liên quan:
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai


Trương Công Giới



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 1 năm 2019



Số: /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
quý IV năm 2018 so với quý IV năm 2017

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM**

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 02362.210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế
TNDN quý IV năm 2018 so với quý IV năm 2017 như sau:

DVT: VND

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	255,604,950,706	282,596,551,235	(26,991,600,529)	-10%
Chi phí	109,953,058,106	129,492,544,965	(19,539,486,859)	-15%
Tổng lợi nhuận trước thuế	145,651,892,600	153,104,006,270	(7,452,113,670)	-5%
Thuế TNDN	5,100,514,022	7,792,389,960		
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	140,551,378,578	145,311,616,310	(4,760,237,732)	-3%

Trong quý IV năm 2018 lưu lượng nước về hồ thấp hơn so với cùng kỳ nên sản lượng điện thương phẩm chỉ đạt 199 triệu kWh giảm gần 28% so với quý IV/2017 qua đó tổng doanh thu trong quý IV/2018 chỉ đạt 255,6 tỷ đồng giảm gần 10% (tương ứng 26,9 tỷ đồng) so với quý IV/2017.

Chi phí trong quý 4/2018 giảm gần 15% (tương ứng 19,5 tỷ đồng) do EVNCHP thực hiện tốt công tác tối ưu hóa chi phí.

Với những nguyên nhân trên tổng LNST TNDN quý IV/2018 giảm hơn 4,7 tỷ đồng tương ứng 3% với quý IV/2017

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

Tổng Giám đốc

Trương Công Giới